



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1413

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 14/07/2023 đến ngày 20/07/2023)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	17 - 07		18 - 07		19 - 07		20 - 07	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	531	535	548	552	531	535	548	552
	5% tấm	518	522	535	539	518	522	535	539
	25% tấm	484	488	498	502	484	488	498	502
	Hom Mali 92%	848	852	858	862	848	852	858	862
	Gạo đỏ 100% Stxd	519	523	540	544	519	523	540	544
	A1 Super	433	437	440	444	433	437	440	444
VIỆT NAM	5% tấm	518	522	528	532	518	522	528	532
	25% tấm	498	502	508	512	498	502	508	512
	Jasmine	613	617	623	627	613	617	623	627
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	493	497	493	497	493	497	493	497
	25% tấm	473	477	473	477	473	477	473	477
	Gạo đỏ 5% Stxd	428	432	433	437	428	432	433	437
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	528	532	528	532	528	532	528	532
	25% tấm	493	497	493	497	493	497	493	497
	100% tấm Stxd	478	482	478	482	478	482	478	482
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	548	552	548	552	548	552	548	552
MỸ	4% tấm	725	729	725	729	725	729	725	729
	15% tấm (Sacked)	728	732	728	732	728	732	728	732
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690	1.686	1.690

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Philippines:

***Dự báo của USDA**

Ngày 20/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Philippines. Cơ quan này giữ nguyên dự báo về sản lượng, nhập khẩu và tiêu thụ gạo niên vụ 2023/24 của nước này không thay đổi so với dự báo chính thức của USDA. Cơ quan này tăng nhẹ dự báo dự trữ gạo cuối kỳ của Philippines niên vụ 2023/24, 2022/23 và 2021/22 so với dự báo chính thức để phản ánh sự điều chỉnh nhập khẩu gạo trong niên vụ 2021/22.

Table 4: Rice, Milled Market Year Begins	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Jul 2021		Jul 2022		Jul 2023	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Philippines						
Area Harvested (1000 HA)	4802	4802	4850	4850	4800	4800
Beginning Stocks (1000 MT)	2363	2363	3103	3110	3503	3510
Milled Production (1000 MT)	12540	12540	12600	12600	12600	12600
Rough Production (1000 MT)	19905	19905	20000	20000	20000	20000
Mill. Rate (.9999) (1000 MT)	6300	6300	6300	6300	6300	6300
MY Imports (1000 MT)	3600	3607	3900	3900	3800	3800
TY Imports (1000 MT)	3800	3777	3900	3900	3800	3800
TY Imp. U.S. (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Total Supply (1000 MT)	18503	18510	19603	19610	19903	19910
MY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
TY Exports (1000 MT)	0	0	0	0	0	0
Cons. and Res. (1000 MT)	15400	15400	16100	16100	16500	16500
Ending Stocks (1000 MT)	3103	3110	3503	3510	3403	3410
Total Distribution (1000 MT)	18503	18510	19603	19610	19903	19910
Yield (Rough) (MT/HA)	4.1451	4.1451	4.1237	4.1237	4.1667	4.1667

(1000 HA),(1000 MT), (MT/HA)

MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column

TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2023/2024 = January 2024 - December 2024

Cơ quan Quản lý Dịch vụ Thiên văn, Địa vật lý và Khí quyển Philippines (PAGASA) đã tuyên bố El Niño bắt đầu vào ngày 4 tháng 7 năm 2023. "Theo PAGASA, trong khi El Niño làm tăng khả năng xảy ra tình trạng lượng mưa dưới mức bình thường, thì điều kiện lượng mưa trên mức bình thường trong mùa gió Tây Nam cũng có thể xảy ra ở khu vực phía tây của đất nước, do đó giảm thiểu tác động đối với sản xuất," USDA cho biết.

Dữ liệu từ Cục Quản lý Phân bón và Thuốc bảo vệ thực vật cho thấy giá phân bón đang giảm kể từ tháng 5 năm 2022, mặc dù vẫn ở mức cao so với mức của hai năm trước.

Reported	MY 2021/22	MY 2021/22 (Jul to Apr)	MY 2022/23 (Jul to Apr)	%Δ
Total	3,606,784	2,770,454	3,276,576	18
Vietnam	2,990,677	2,287,840	2,885,057	26
Myanmar	263,091	208,104	157,090	-25
Thailand	198,266	157,256	132,807	-16
Pakistan	87,441	61,148	71,304	17
India	26,067	15,035	15,611	4
China	23,665	23,573	11,397	-52
Others	17,577	17,498	3,310	-81

Sources: Trade Data Monitor, LLC; FAS Ho Chi Minh

USDA báo cáo nhập khẩu gạo của Việt Nam trong MY 2022/23 (tháng 7/tháng 4) tăng 18% so với MY 2021/22.

Tanzania:

***Dự báo của FAO**

Ngày 20/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) dự báo sản lượng lúa năm 2022 của Tanzania là 2,856 triệu tấn, giảm khoảng 29,4% so với ước tính 4,045 triệu tấn năm 2021.

Vụ lúa 2023 bắt đầu gieo trồng vào tháng 12 năm 2022 và thu hoạch vào tháng 6 năm 2023. Số liệu cuối cùng vẫn chưa được công bố. Tuy nhiên, sản lượng được dự báo sẽ ở mức dưới trung bình do mùa mưa từ tháng 11 đến tháng 4 bị ảnh hưởng bởi các đợt khô hạn kéo dài vào tháng 1 và tháng 2. Ngoài ra, sự bùng phát của các loài gây hại, bao gồm cả sâu và các loài chim, đã làm giảm nghiêm trọng năng suất.

Sản lượng cũng được dự báo sẽ giảm do lượng phân bón sử dụng ít hơn, giá phân bón ngày càng tăng do chiến tranh Nga-Ukraine. Tanzania nhập khẩu 90% nhu cầu phân bón. Giá phân bón cao hơn khoảng 40-50% so với giá năm 2021, tức là trước khi bắt đầu xung đột ở Ukraine.

Uganda:

***Dự báo của FAO**

Ngày 20/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO) dự báo sản lượng lúa năm 2023 của Uganda là 225.000 tấn, giảm khoảng 6,3% so với ước tính 240.000 tấn vào năm 2022.

Sự suy giảm được cho là do mưa dưới mức trung bình từ tháng 3 đến tháng 6 ở các khu vực trồng trọt chính dẫn đến sản lượng thấp hơn.

Vào cuối tháng 6, những trận mưa xối xả ở Vùng Đông Elgon đã gây ra lũ quét và sạt lở đất ảnh hưởng đến hơn 20.000 người và dẫn đến thiệt hại về người, cơ sở hạ tầng bị hư hại và thiệt hại cục bộ về mùa màng và vật nuôi.

Kenya:

***Nhập khẩu gạo**

Ngày 19/07/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Kenya đã nhập khẩu khoảng 237.493 tấn gạo trong quý đầu tiên (từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2023), tăng khoảng 70% so với mức nhập khẩu khoảng 144.126 tấn trong quý 4 năm 2022, theo báo cáo của Dow Jones trích dẫn Cục Thống kê Quốc gia của nước này.

Kenya được cho là đã miễn thuế nhập khẩu 600.000 tấn gạo từ tháng 2 đến ngày 6 tháng 8 năm 2023.

Trong một báo cáo gần đây, USDA dự báo nhập khẩu gạo của Kenya vào năm 2023 là 1,2 triệu tấn. Kenya chủ yếu nhập khẩu gạo từ Pakistan, Ấn Độ, Tanzania, Hàn Quốc và Thái Lan.

Sản lượng gạo niên vụ 2023/24 (tháng 10/tháng 9) của Kenya được dự báo là 130.000 tấn, tăng so với ước tính 95.000 tấn niên vụ 2022/23 chủ yếu do diện tích gieo trồng tăng sau khi đập Thiba vận hành vào năm ngoái.

Indonesia:

***Dự trữ gạo Indonesia**

Ngày 19/07/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

Bộ trưởng Nông nghiệp Indonesia lưu ý rằng lượng gạo dự trữ của nước này sẽ đủ để đáp ứng nhu cầu trong nước từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2023 khi El Nino được cho là đạt đỉnh điểm, Antara News đưa tin.

"Tính đến tháng 7, chúng ta đã thu hoạch trên 800 nghìn ha. Tháng 8, chúng ta sẽ thu hoạch trên 800 nghìn ha. Như vậy, lượng hàng tồn kho của chúng ta vẫn ở mức trên 2 triệu (tấn)", Bộ trưởng được dẫn lời.

Tuy nhiên, Tổng thống Indonesia đã chỉ đạo tất cả các cơ quan hữu quan tiếp tục cảnh giác. Ông nói: "Điều này (El Niño) không thể lường trước được chỉ bằng các tính toán. Những thứ có thể làm được vẫn nên được tối ưu hóa".

Trong khi đó, Tổng thống cũng yêu cầu các Bộ tập trung ổn định giá các mặt hàng, trong đó có mặt hàng gạo.

Hiện tượng El Nino xảy ra do nhiệt độ nước biển cao bất thường ở trung tâm Thái Bình Dương. Các điều kiện được cho là dẫn đến giảm lượng mưa và gây ra hạn hán ở khu vực Indonesia.

Nhật Bản:

***Cập nhật: Kết quả đấu thầu gạo Nhật Bản**

Ngày 14/07/2023

(Nguồn Oryza.com)

Nhật Bản đã mua 9.100 tấn gạo từ Thái Lan trong một cuộc đấu thầu quốc tế được tiến hành vào ngày 14 tháng 7 năm 2023, theo thông báo trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF).

Giá gạo nhập khẩu trung bình là 86.971 JPY (khoảng 628 USD)/tấn chưa bao gồm thuế và 93.929 JPY (khoảng 679 USD)/tấn đã bao gồm thuế. Kết quả liên quan đến đấu thầu nhập khẩu thông thường đầu tiên do Nhật Bản phát hành vào năm tài chính 2023-24 (tháng 4 năm 2023 - tháng 3 năm 2024).

Thông báo kết quả đấu thầu có tại:

https://www.maff.go.jp/j/seisan/boueki/nyusatu/n_marice/attach/pdf/index-94.pdf

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo Thái các loại kết thúc tuần ngày 14/7 cao hơn do nhu cầu giao các đơn hàng Indonesia hỗ trợ, tồn kho thấp và giá chào tại các nước xuất khẩu gạo khác trong khu vực cũng đang trên đà tăng. Thị trường ngoại hối tiếp tục là một trong những nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong tuần qua.

Chủ tịch danh dự của Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA) dự kiến xuất khẩu gạo Thái trong năm 2023 ước đạt 9 triệu tấn, cho thấy lo ngại về khả năng sụt giảm sản lượng do hiện tượng thời tiết El Nino tại nhiều quốc gia nhập khẩu gạo chính trên thế giới. Thái Lan đã xuất khẩu 4,1 triệu tấn gạo các loại trong nửa đầu năm 2023 và TREA dự kiến nguồn cung này có thể sẽ xuất khoảng 4-5 triệu tấn trong nửa cuối năm còn lại với giá chào gạo Thái hiện đã lên mức cao nhất trong vòng 11 năm qua. Thực tế cho thấy các nước nhập khẩu lớn như Philippines, Indonesia, Trung Quốc và Malaysia đã tăng cường nhập khẩu gạo Thái trong thời gian gần đây, bên cạnh Iraq, Nam Phi và Benin – những khách hàng truyền thống của nguồn

cung này – vẫn đang tiếp tục giao dịch. Trong khi đó, TREA cũng cho biết lượng mưa thấp hơn cùng kỳ sẽ làm giảm sản lượng lúa thu hoạch khoảng 10-15%. Chính phủ Thái Lan đã khuyến cáo người trồng lúa không nên xuống giống vụ khô và chuẩn bị sẵn sàng cho một năm hạn hán sắp tới. Tuy nhiên, do giá lúa tươi tại ruộng tăng từng ngày nên nông dân vẫn đang tiếp tục xuống giống vụ khô.

Ấn Độ:

Khởi đầu tuần yên ắng nhưng kết thúc tuần với nhiều biến động khi chính phủ nước này đang cân nhắc đến khả năng tạm ngưng xuất khẩu tất cả các loại gạo non-basmati nhằm kiểm soát mặt bằng giá nội địa do mùa mưa trễ và lượng mưa thấp hơn làm ảnh hưởng đến sản lượng trong nước. Nhiều thương nhân cho biết họ sẽ chờ cho đến khi chính phủ có động thái rõ ràng trước khi chào giá mới. Trong trường hợp tạm ngưng xuất khẩu thì các khách hàng châu Phi sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất. Các thương nhân đánh giá 2023 là một năm thực sự khó khăn đối với các tất cả các nước xuất khẩu gạo trên thế giới do nguồn cung lúa gạo hàng hóa hạn chế và giá cả biến động mạnh. Riêng Ấn Độ chỉ có thể ổn định trở lại sau khi cuộc tổng tuyển cử hoàn tất vào năm sau. Các thương nhân hiện chỉ chào giá gạo đỏ và tạm dừng chào gạo trắng, đặc biệt là các đơn hàng tàu, do cung cấp đang rất hạn chế.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/7/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 40,96 triệu tấn, đã bao gồm 23,30 triệu tấn lúa quy gạo, giảm nhẹ so với thời điểm 01/6/2023 và giảm khoảng 13% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 71,55 triệu tấn, lần lượt giảm khoảng 6% so với cùng kỳ 2022 và 2% so với thời điểm 01/6/2023. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 13,54 triệu tấn quy định (gồm 11,54 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý III/2023.

** Chính phủ Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo non-basmati các loại kể từ ngày 20/7/2023, theo thông báo chính thức được Tổng Cục Ngoại thương (DGFT), Bộ Thương mại Ấn Độ ban hành vào cùng ngày.*

Pakistan:

Số lượng lẫn chất lượng gạo tồn kho đều sụt giảm trong khi nhu cầu tăng là những nhân tố chính chi phối nguồn cung này trong tuần qua. Tin tức về khả năng tạm dừng xuất khẩu gạo của Ấn Độ cũng bắt đầu ảnh hưởng đến Pakistan khi Malaysia, Indonesia... và đặc biệt là khu vực châu Phi đều thể hiện sự quan tâm nhiều hơn đối với nguồn cung này. Hầu hết các thương nhân đang chờ đến cuối tháng 7/23 mới chào giá gạo vụ mới với kỳ vọng tỷ giá ngoại hối sẽ ổn định hơn cũng như có thêm thời gian thăm dò các diễn

biến trên thị trường lúa gạo trong nước khi thời tiết mưa bão được dự báo sẽ xảy đến trước thềm thu hoạch vụ chính trong khi chính phủ đang cố gắng kiểm soát giá gạo nội địa trước các cuộc bầu cử sắp diễn ra và lãi suất tăng cao đang đẩy giá thành gạo xuất khẩu tăng theo.

Miền Điện:

Kết thúc tuần yên ắng, giá chào giảm do thiếu vắng nhu cầu mới, kể cả nhu cầu từ thị trường truyền thống châu Âu lẫn mậu biên với Trung Quốc. Thời tiết khô hạn do hiện tượng El Nino dự kiến sẽ làm giảm sản lượng lúa gạo vụ hiện tại của Miền Điện. Bên cạnh đó, nguồn cung phân bón hạn chế do chiến tranh cùng với khả năng tạm dừng xuất khẩu gạo tại một số quốc gia cũng đang ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu gạo của nước này.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 14/07	Ngày 17/07	Ngày 18/07	Ngày 19/07	Ngày 20/07
Trung Quốc (CNY/USD)	7,14	7,17	7,18	7,23	7,18
Châu Âu (EUR/USD)	0,89	0,89	0,89	0,89	0,90
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14.976,46	14.983,44	14.976,99	14.982,27	15.048,81
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4,53	4,54	4,54	4,54	4,54
Philippines Peso (PHP/USD)	54,36	54,42	54,40	54,57	54,60
Hàn Quốc (KRW/USD)	1.268,09	1.265,12	1.262,63	1.268,18	1.279,09
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	138,75	138,94	138,94	139,74	140,40
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	82,09	82,04	82,04	82,07	82,07
Miền Điện (MMK/USD)	2.098,03	2.098,43	2.098,17	2.099,01	2.099,08
Pakistan Rupees (PKR/USD)	277,50	277,30	281,04	283,85	284,99
Thái Lan Baht (THB/USD)	34,68	34,58	34,07	34,06	34,24
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23.710,23	23.696,54	23.654,85	23.717,24	23.603,02

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 20/07/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,480 triệu ha/1,5 triệu ha, đã thu hoạch đạt gần 603 ngàn ha, sản lượng ước đạt 3,315 triệu tấn.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 14.07.2023 đến 20.07.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 18.329 ha (tăng 1.331 ha so với kỳ trước, giảm 3.370 ha so với CKNT), nhiễm nặng 54 ha, phòng trừ trong kỳ 17.933 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lào Cai, Lai Châu, Bắc Kạn, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.644 ha (giảm 579 ha so với kỳ trước, giảm 6.622 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 438 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Long An;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.512 ha (tăng 571 ha so với kỳ trước, giảm 2.825 ha so với CKNT), nhiễm nặng 09 ha, phòng trừ trong kỳ 748 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 12.414 ha (giảm 2.842 ha so với kỳ trước, tăng 3.886 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 116 ha; phòng trừ trong kỳ 7.365 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, An Giang, Long An;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.335 ha (giảm 475 ha so với kỳ trước, giảm 1928 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha; phòng trừ trong kỳ 1.014 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Định, Long An, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 8.652 ha (giảm 1.023 ha so với kỳ trước, giảm 5.053 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 6.705 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nghệ An, Tây Ninh, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Đồng Nai;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 8.481 ha (giảm 1.308 ha so với kỳ trước, giảm 6.842 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.596 ha. Phân bố chủ

yếu tại các tỉnh phía Nam: Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, An Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 1.529 ha (tăng 1.049 ha so với kỳ trước, giảm 933 ha so với CKNT), nhiễm nặng 06 ha, phòng trừ trong kỳ 745 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Lâm Đồng, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Phú Yên, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 298 ha (giảm 50 ha so với kỳ trước, giảm 57 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 130 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Phước, Hậu Giang;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 60.591 ha (tăng 35.788 ha so với kỳ trước, tăng 33.897 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 5.984 ha; phòng trừ trong kỳ 98.405 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bình Phước, Cà Mau;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 5.443 ha (giảm 854 ha so với kỳ trước, giảm 621 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 45 ha; phòng trừ trong kỳ 2.218 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Điện Biên, Hà Nội, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đà Nẵng, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Nai, Long An;

Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen tại Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc- Cục Bảo vệ thực vật từ ngày 7-13/7/2023

STT	Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mã u lúa	Mã u rầy	Dương tính		Dương tính		Địa Điểm có mẫu dương tính	Ngày test
					Mẫu lúa	%	Mã u rầy	%		
1	Thái Bình	49	01	49	0	0	15	31	huyện Quỳnh Phụ	10/7
2	Nam Định	67	02	67	0	0	0	0		10/7
Tổng		116	03	116	0	0	15	31		

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

Trên lúa mùa: *Ốc bươu vàng, chuột, bệnh đạo ôn lá,...* hại tăng, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng; *Sâu cuốn lá nhỏ, ruồi đục nõn, tuyến trùng rễ, bệnh nghệt rễ, bệnh đốm sọc vi khuẩn,...* tiếp tục hại.

Lưu ý: Đối với những địa điểm phát hiện mẫu rầy dương tính với bệnh virus lùn sọc đen hại lúa (tỉnh Thái Bình) cần quản lý chặt nguồn rầy tại chỗ, không để rầy di chuyển và truyền bệnh gây hại cho cây trồng, nhất là những diện tích lúa mới gieo cấy.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

- *Chuột*: Tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trên các trà lúa tại các tỉnh trong vùng. Hại nặng cục bộ tại các địa phương như: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế,... và trên các khu ruộng gần làng, gò bãi, mương máng,...

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng trên lúa Hè Thu chính vụ, muộn giai đoạn đẻ nhánh rộ – làm đòng, lúa Mùa thời kỳ đẻ nhánh; mức độ hại phổ biến từ nhẹ – trung bình, hại nặng cục bộ. Lưu ý các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh,...

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Gây hại tăng trên lúa Hè Thu – Mùa sớm tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế,...; mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình.

Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như: *Bệnh khô vằn* phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm; *Bọ trĩ, sâu đục thân hai chấm, bệnh vàng lá, bệnh nghệt rễ, bệnh đốm sọc vi khuẩn...* tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Các đối tượng như: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh khô vằn...* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng; *Bệnh đạo ôn* phát sinh gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ tại các tỉnh phía Nam vùng như Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Lâm Đồng,...; *Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn...* tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn sạ - mạ; *Chuột* tiếp tục hại rải rác các trà lúa, nặng cục bộ lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ. *Ốc bươu vàng* tiếp tục lây lan theo nguồn nước, hại cục bộ trên lúa giai đoạn sạ - mạ ở vùng trũng.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Trên đồng ruộng phổ biến rầy nâu tuổi 1-3, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ.

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm; mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

- *Bệnh đạo ôn*: Tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

- *Bệnh bạc lá và bệnh đen lép hạt*: Tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại tăng do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết có xuất hiện mưa, dông; nhất là những nơi sử dụng phân bón không hợp lý.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước mới gieo sạ đến lúa dưới 15 ngày; *Chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đòng-trổ chín.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/07 đến 15/07/2023 đạt 249.273 tấn, trị giá 135,449 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng giảm 22,84% và về trị giá giảm 15,18%. Lũy kế xuất khẩu gạo đến ngày 15/06/2023 đạt 4,483 triệu tấn, trị giá 2,390 tỷ USD, so với cùng kỳ 2022 tăng 17,48% về số lượng và tăng 28,04% về trị giá.

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/07 – 20/07/2023 có 38 tàu vào cảng Hồ Chí Minh xếp hàng với số lượng dự kiến 327.800 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Anita	HCM	17/06/2023	45.000	Châu Phi
2	Phú Thạnh	HCM	19/06/2023	11.500	Indonesia
3	Royal 45	HCM	19/06/2023	4.000	Philippines
4	Royal 16	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
5	Royal 88	HCM	20/06/2023	5.000	Philippines
6	HB Glory	HCM	21/06/2023	4.100	Indonesia
7	Vinaship Sea	HCM	21/06/2023	27.000	Indonesia
8	Thái Bình 01	HCM	22/06/2023	12.500	Indonesia
9	Hòa Bình 54	HCM	24/06/2023	4.800	Philippines
10	Giang Hải	HCM	25/06/2023	4.000	Philippines
11	Ocean 86	HCM	26/06/2023	6.500	Indonesia
12	Phúc Thuận 79	HCM	26/06/2023	2.700	Philippines
13	Quang Minh 5	HCM	26/06/2023	4.100	Philippines
14	Trường Lộc 16	HCM	27/06/2023	4.900	Philippines
15	Quang Minh 6	HCM	29/06/2023	4.100	Indonesia

Bản tin 1413 (Từ Ngày 13/07/2023 Đến Ngày 20/07/2023)

16	New Xa La	HCM	02/07/2023	4.000	Philippines
17	Hoàng Dương Star	HCM	03/07/2023	6.800	Indonesia
18	Sunrise 69	HCM	03/07/2023	6.500	Indonesia
19	Nam Phát Ocean	HCM	04/07/2023	7.500	Indonesia
20	Hòa Bình 45	HCM	05/07/2023	4.000	Philippines
21	Thái Bình 38	HCM	06/07/2023	5.000	Philippines
22	Tuấn Dũng 36	HCM	07/07/2023	6.500	Philippines
23	Royal 18	HCM	09/07/2023	5.000	Philippines
24	MD Sun	HCM	10/07/2023	5.000	Philippines
25	Minh Huy 19	HCM	10/07/2023	5.500	Philippines
26	Phúc Thuận 89	HCM	10/07/2023	4.100	Indonesia
27	Việt Hải Star	HCM	10/07/2023	4.000	Philippines
28	PNT Mighty	HCM	11/07/2023	12.500	Malaysia
29	Thái Bình 12	HCM	14/07/2023	21.700	Indonesia
30	Phúc Thuận 69	HCM	15/07/2023	4.500	Indonesia
31	Tân An Honesty	HCM	15/07/2023	4.000	Philippines
32	Phú An 369	HCM	16/07/2023	4.800	Indonesia
33	Quang Minh 9	HCM	16/07/2023	4.100	Indonesia
34	Vinh 02	HCM	16/07/2023	4.000	Philippines
35	Trường An 5	HCM	17/07/2023	5.700	Philippines
36	Long Tân 19	HCM	18/07/2023	4.700	Indonesia
37	Kavo Perdika	HCM	19/07/2023	46.000	Châu Phi
38	Quang Minh 29	HCM	20/07/2023	6.700	Philippines
Tổng				327.800	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	20/07	+/-	20/07	+/-	20/07	+/-	20/07	+/-	20/07	+/-	20/07	+/-	20/07	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.650	+200	6.750	+200	6.750	+200	6.750	+200	6.700	+150			7.050	+150	7.050	6.775
Lúa thường	6.850	+100	6.850	+100	6.825	+75	6.825	+125	6.800	+275	6.825	+75	6.750	+100	6.850	6.818
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	8.250	+200	8.250	+250	8.250	+250	8.250	+250	8.250	+300			8.050	+150	8.250	8.217
Lúa thường	8.400	+50	8.350	+150	8.100	+100	8.100	+100	8.100	+100			7.750	+100	8.400	8.133
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	10.450	+250	10.550	+150	10.550	+250	10.550	+375	10.450	+275			10.700	-	10.700	10.542
Lứt loại 2	10.300	+200	10.300	+225	10.325	+300	10.300	+275	10.275	+250	10.350	+200	10.300	+350	10.350	10.307
Xát trắng loại 1			11.750	+300					11.650	+200	11.650	+150	12.400	+650	12.400	11.863
Xát trắng loại 2			11.650	+500					11.550	+200	11.550	+200	11.700	+350	11.700	11.613
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	9.550	+200	9.550	-	9.500	-	9.550	+50	9.550	+100	9.500	-	9.800	+100	9.800	9.571
Tám 2/3			9.150	-	9.450	+100			8.450	+100			9.200	-	9.450	9.063
Tám 3/4	8.650	+200	8.700	-	8.950	+150									8.950	8.767
Cám xát	7.250	-100	7.450	-	7.275	-150	7.250	-175	7.250	-100	7.250	-200	7.300	-250	7.450	7.289
Cám lau	7.250	-100	7.350	-	7.275	-150	7.250	-175	7.250	-100	7.250	-200	7.300	-250	7.350	7.275
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	11.900	+300	11.900	+400	11.900	+300	11.850	+250	11.800	+250	11.800	+300	11.800	+300	11.900	11.850
10%			11.800	+400					11.600	+250					11.800	11.700
15%	11.700	+300	11.700	+400	11.600	+300			11.300	+250	11.700	+300	11.700	+300	11.700	11.617
20%									11.100	+250					11.100	11.100
25%	11.500	+300	11.600	+500	11.300	+300			10.900	+150	11.300	+200	11.550	+300	11.600	11.358
